

Số: 380 /BVĐP-TM
V/v mời báo giá cung cấp hàng hóa

Đan Phượng, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: CÁC NHÀ CUNG CẤP HÀNG HÓA

Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu cung cấp hóa chất, sinh phẩm y tế điều chỉnh hóa chất không lựa chọn được nhà thầu theo thầu quyết định số 58/QĐ-BVĐP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Đan Phượng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất, sinh phẩm y tế năm 2025 cho Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: **Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng**

Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông Nguyễn Trung Kiên – Trưởng khoa Dược

Địa chỉ: Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng- Thị trấn Phùng- Đan Phượng- Hà Nội

SĐT: 0988.068.442

Email: trungkien.dkh@gmail.com

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng- Thị trấn Phùng- Đan Phượng- Hà Nội

- Nhận qua email: trungkien.dkh@gmail.com (Yêu cầu bản scan có dấu kèm 1 file excel danh mục báo giá)

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15h00 ngày 14 tháng 03 năm 2025 đến trước 9h00 ngày 25 tháng 03 năm 2025

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 25 tháng 03 năm 2024

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hóa chất, sinh phẩm y tế (Có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý II/2025

3. Địa điểm cung cấp hóa chất, sinh phẩm y tế: **Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng.**

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán theo tiến độ cung cấp.

5. Các thông tin khác (nếu có): Không

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu: VT,KD(DON)



GIÁM ĐỐC

Quách Duy Kỳ



DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm thư mời báo giá ngày 30 tháng 3 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng)

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1. Hóa chất cho máy sinh hóa				
1	Hóa chất định lượng Albumin	Phương pháp đo: BCG Dải đo: 0.1 ~ 70 g/L Thành phần hoạt chất: Bromocresol Green Sodium Salt Độ nhạy: 0.5 g/L Độ lặp lại: CV ≤ 0.5% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1.5%	Hộp	3
2	Hóa chất định lượng ALT	Phương pháp đo: JSCC Dải đo: 3 ~ 1,000 U/L Thành phần hoạt chất: L-alanine; NADH; LDH, α-ketoglutaric acid Độ nhạy: 3.0 U/L Độ lặp lại: CV ≤ 1.4% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2.6%	Hộp	25
3	Hóa chất định lượng AST	Phương pháp đo: JSCC Dải đo: 5 ~ 1,000 U/L Thành phần hoạt chất: L-Aspartic acid, NADH, MDH, α-ketoglutaric acid Độ nhạy: 3.5 U/L Độ lặp lại: CV ≤ 0.8% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2.1%	Hộp	25
4	Hóa chất định lượng amylase toàn phần	Phương pháp đo: G7CNP IFCC Dải đo: 2 ~ 2000 U/L Thành phần hoạt chất: α-glucosidase, ethylidene-4-nitrophenol-G7 (maltoheptaose) ethylidene-G7 (maltoheptaose)-PNP Độ nhạy: 2.0 U/L Độ lặp lại: CV ≤ 0.5% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1.6%	Hộp	20

5	Hóa chất định lượng CK-MB	<p>Phương pháp đo: IFCC</p> <p>Dải đo: 1 ~ 2000 U/L</p> <p>Thành phần hoạt chất: Hexokinase, G6PDH, CK-MM antibody, Creatine phosphate</p> <p>Độ nhạy: 1 U/L</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤1.5%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV ≤3%</p>	Hộp	10
6	Hóa chất định lượng Creatinine Enzyme	<p>Phương pháp đo: SOD/POD</p> <p>Dải đo: 0.1 ~ 100 mg/dL</p> <p>Thành phần hoạt chất: Creatinase, Sarcosine oxidase, (SROD)N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3-methyl-aniline sodium salt (TOOS), Creatinase (CRN), Peroxidase (POD), 4-Aminoantipyrine (4-AA)</p> <p>Độ nhạy: 0.1 mg/dL</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤1.3%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV ≤2%</p>	Hộp	25
7	Hóa chất định lượng CRP	<p>Phương pháp đo: Latex turbidity</p> <p>Dải đo: 0.01 ~ 32 mg/dL</p> <p>Thành phần hoạt chất: Saline Buffer, anti-human CRP rabbit antibody sensitized latex</p> <p>Độ nhạy: 0.01 mg/L</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤0.8%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV ≤2.5%</p>	Hộp	25
8	Hóa chất định lượng GGT	<p>Phương pháp đo: IFCC</p> <p>Dải đo: 1 ~ 1500 U/L</p> <p>Thành phần hoạt chất: Glycylglycine (Gly-Gly), L-γ-glutamyl -3-carboxy -4-nitroanilide-mono-ammonium</p> <p>Độ nhạy: 1 U/L</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤0.6%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV ≤2.7%</p>	Hộp	5
9	Hóa chất định lượng Glucose	<p>Phương pháp đo: HK/G6-PDH Method</p> <p>Dải đo: 1 – 120 mg/dL</p> <p>Thành phần hoạt chất: NADP, Adenosine triphosphate (ATP), MgSO₄, Hexokinase, G6-PDH</p> <p>Độ nhạy: 1 mg/dL</p>	Hộp	40

10	Hóa chất định lượng Hba1c	<p>Phương pháp đo: Latex Immunoturbidimetric Method</p> <p>Dải đo: 3 ~ 15%</p> <p>Thành phần hoá chất: Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody – sensitized latex, Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody label – goat anti-mouse IgG polyclonal antibody</p> <p>Độ nhạy: 2%</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤0.8%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV ≤1.8%</p>	Hộp	15
11	Hóa chất định lượng HDL Cholesterol	<p>Phương pháp đo: Inhibition/Direc</p> <p>Dải đo: 6 ~ 120 mg/dL</p> <p>Thành phần hoạt chất: ADPS; ascorbate oxidase, H₃PO₄, CHOD, Cholesterol Esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A), sodium azide</p> <p>Độ nhạy: 4 mg/dL</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤1.1%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV ≤2.4%</p>	Hộp	15
12	Hóa chất định lượng LDL Cholesterol	<p>Phương pháp đo: Inhibition/Direc</p> <p>Dải đo: 6 ~ 600 mg/dL</p> <p>Thành phần hoạt chất: ADPS; Ascorbate Oxidase; Peroxidase, CHOD, Cholesterol Esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A)</p> <p>Độ nhạy: 4 mg/dL</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤0.8%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV ≤2.2%</p>	Hộp	15
13	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	<p>Phương pháp đo Enzymatic</p> <p>Dải đo: 1~30 mg/dL</p> <p>Thành phần hoạt chất: Cholic acid, Ascorbate oxidase, Tartaric acid, Bilirubin Oxidase (BOD)</p> <p>Độ nhạy: 1 mg/dL</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤1%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV ≤2%</p>	Hộp	15
14	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	<p>Phương pháp đo Enzymatic</p> <p>Dải đo: 1 ~ 25 mg/dL</p> <p>Thành phần hoạt chất: Citric acid - lactic acid buffer, Bilirubin Oxidase (BOD)</p> <p>Độ nhạy: 1 mg/dL</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤1.8%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV ≤3.3%</p>	Hộp	15

15	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	<p>Phương pháp đo: CO/POD</p> <p>Dải đo: 4 ~ 800 mg/dL</p> <p>Thành phần hoạt chất: Cholesterol esterase (CHER) Peroxidase; N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS), Cholesterol oxidase (CHOD), Peroxidase; 4-Aminoantipyrine (4-AA)</p> <p>Độ nhạy: 1 mg/dL</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤1.3%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV ≤2.2%</p>		Hộp	10
16	Hóa chất định lượng Triglycerid	<p>Phương pháp đo: GK/GPO/POD</p> <p>Dải đo: 10 ~ 1000 mg/dL</p> <p>Thành phần hoạt chất: N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline sodium; Adenosine-5'-Triphosphate, Disodium (ATP 2Na); Glycerol Kinase (GK); Glycerol triphosphate oxidase (GPO); Catalase, Lipoprotein lipase (LPL); Peroxidase (POD); 4-Aminoantipyrine (4-AA)</p> <p>Độ nhạy: 3 mg/dL</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤1%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV ≤1.7%</p>		Hộp	25
17	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	<p>Phương pháp đo: CuSO4</p> <p>Dải đo: 0.1 ~ 15.0 g/dL</p> <p>Thành phần hoạt chất: Buffer solution, Copper(II) Sulfate Solution</p> <p>Độ nhạy: 0.1 g/dL</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤0.5%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV ≤1.6%</p>		Hộp	15
18	Hóa chất định lượng Uric Acid	<p>Phương pháp đo: Uricase/POD</p> <p>Dải đo: 0.1 ~ 100 mg/dL</p> <p>Thành phần hoạt chất: N-(2—hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethylanilin sodium (HDAOS); Ascorbate oxidase (AOD); Peroxidase, Uricase; Peroxidase (POD); 4-Aminoantipyrine (4-AA)</p> <p>Độ nhạy: 0.1 mg/dL</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤0.7%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV ≤1.9%</p>		Hộp	5

19	Hóa chất định lượng Urea	<p>Phương pháp đo: Uriase/GLDH</p> <p>Dải đo: 2 ~ 200 mg/dL</p> <p>Thành phần hoạt chất: Glutamate dehydrogenase (GLDH); α-Ketoglutaric acid (α-KG); β-Nicotinamide-adenine dinucleotide phosphate (reduced form) sodium (β-NADPH), Urease</p> <p>Độ nhạy: 2 mg/dL</p> <p>Độ lặp lại: CV \leq 1%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV \leq 1.6%</p>	Hộp	20
20	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP, với 6 mức khác nhau, 1mL/nồng độ.	Set	3
21	Hóa chất dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm CRP	Mẫu huyết thanh dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm CRP, với 2 mức Low/High, 1mL/nồng độ. Được điều chế từ huyết thanh người đông khô là làm ổn định	Set	4
22	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1c với 5 mức khác nhau, 1mL/nồng độ.	Set	4
23	Hóa chất dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm HbA1c	Chất kiểm tra mức thấp và mức cao dùng cho xét nghiệm HbA1c. với 2 mức Low/High, 1mL/nồng độ.	Set	6
24	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Can	5
25	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu: HDL/LDL/Tri/Choles	Lọ	7
26	Hóa chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy	<p>Thành phần hoạt chất: Huyết thanh người ổn định hóa và đông khô</p> <p>Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm thường quy: Đường (Glucose), Gan (AST; ALT; GGT; ALP); Thận (Urea, Creatinine); Nội tiết (Amylase); Tim mạch (CK-MB); Tồn thương tế bào (CK,LDH); Mật (Bile Acid); Trao đổi chất (Protein; ALB; Acid Uric). Được điều chế từ huyết thanh người ổn định và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ, bộ tuyến giáp, nội tiết tố sinh sản.</p>	Lọ	12
27	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức 1	<p>Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức thấp / Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ, bộ tuyến giáp, nội tiết tố sinh sản.</p> <p>Thành phần hoạt chất: Huyết thanh người ổn định hóa và đông khô</p>	Lọ	30
28	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	<p>Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức cao / Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ, bộ tuyến giáp, nội tiết tố sinh sản.</p> <p>Thành phần hoạt chất: Huyết thanh người ổn định hóa và đông khô</p>	Lọ	30

29	Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ Ethanol	<p>Phương pháp đo: enzymatic ADH</p> <p>Dải tuyến tính: 0.4-300 mg/dL</p> <p>Thành phần: Buffer (pH 8.4), ADH, NAD⁺, Buffer (pH 9)</p> <p>Độ nhạy: 0.4 mg/dL</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤0.9%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV ≤3.4%</p>	Hộp	3
30	Calib cho xét nghiệm định lượng nồng độ Ethanol	<p>Chất chuẩn cho xét nghiệm nồng độ Ethanol</p> <p>Thành phần :</p> <p>Ethanol trong chất đệm và chất bảo quản</p>	Lọ	3
31	QC cho xét nghiệm định lượng nồng độ Ethanol	<p>Chất kiểm tra cho xét nghiệm Ethanol</p> <p>Thành phần :</p> <p>Ethanol trong dung dịch đệm, chất bảo quản.</p>	Lọ	6
32	Dung dịch rửa hệ thống sinh hóa	<p>Dung dịch kiểm sử dụng để tẩy rửa thiết bị</p> <p>Thành phần dung dịch: Nonionic Surfactant</p>	Chai	25
33	Dung dịch rửa hệ thống sinh hóa	<p>Dung dịch rửa hệ thống sinh hóa / Dịch rửa có tính kiềm</p> <p>Thành phần hoạt chất: PH 12-13</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sodium hydroxide (NaOH) • Surface active agent 	Chai	10
34	Dung dịch rửa hệ thống sinh hóa	<p>Phương pháp đo: Immunoturbidimetric method</p> <p>Dải tuyến tính: 4.4-100 IU/mL</p> <p>Thành phần: Buffer pH=7,4, PEG 8000, Các hạt latex phủ human gamma globulins</p> <p>Độ nhạy/LOD: 1.8 IU/mL</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤0.6 %</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV ≤1.2 %</p>	Can	15
35	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF	<p>Chất chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa</p> <p>RF</p>	Hộp	1
36	Chất chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa	<p>Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục</p> <p>Thành phần: Chất lỏng, chất kiểm soát dựa trên huyết thanh người với các chất phụ gia và chất bảo quản.</p>	Hộp	1
37	Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục	<p>Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng RF</p>	Lọ	1

38	<p>Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục</p>	<p>Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục Thành phần : Chất lỏng, chất kiểm soát dựa trên huyết thanh người với các chất phụ gia và chất bảo quản.</p>	Lọ	1
39	<p>Chất kiểm tra mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục</p>	<p>Chất kiểm tra mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục Thành phần : Chất lỏng, dựa trên huyết thanh người, vật liệu kiểm soát protein huyết thanh, với các chất phụ gia và chất bảo quản</p>	Lọ	1
Tổng: 39 khoản				



